

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Việt Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 11 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CKKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 5 năm 2015

Số: 0024 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 5 năm 2015, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5,2 triệu EUR và bị phong tỏa với số tiền là 268.287 EUR. Tổng số tiền đã chuyển và bị phong tỏa là 142,4 tỷ VND đang được phản ánh trên tài khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam - Công ty con của Tổng Công ty chưa phản ánh công nợ phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội liên quan đến vụ kiện Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex để đòi bồi thường thiệt hại và các chi phí khắc phục hậu quả tại Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản công nợ và nghĩa vụ của Tổng Công ty liên quan đến vụ tranh chấp này hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Theo đó, chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.
- Tổng Công ty đã ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Quy định tại Thông tư này có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày tại các Thuyết minh số 04 và số 19.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 12 và 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ đã điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của các loại máy bay B777, A321 và ATR72-500 từ 15 năm lên 16 năm và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 18743/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2014. Tổng Công ty cũng quyết định thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với động cơ chính, động cơ phụ và càn máy bay (Thuyết minh 19). Các ước tính kế toán này được thay đổi từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Quyết định số 1807/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt kết quả định giá doanh nghiệp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bằng phương pháp khác xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hoá là 57.047.892.000.000 VND, tăng so với giá trị sổ sách của Tổng Công ty. Theo Quyết định này, Tổng Công ty không thực hiện điều chỉnh lại giá trị sổ kế toán theo giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014, doanh nghiệp không phải trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số dự phòng Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ đã trích lập cho các khoản mục nói trên là 121 tỷ VND (các Thuyết minh số 07, số 08 và số 18). Nếu hoàn nhập toàn bộ các khoản dự phòng tại Công ty mẹ, nguồn vốn kinh doanh (vốn nhà nước) của Tổng Công ty sẽ tăng thêm một khoản tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty và xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

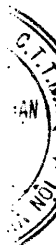


Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 5 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0910-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		18.832.655.778.089	17.651.651.752.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.480.179.551.676	5.047.034.980.093
1. Tiền	111		2.753.925.633.520	2.100.572.867.910
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.726.253.918.156	2.946.462.112.183
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	211.087.000.000	287.127.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		211.087.000.000	287.127.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	10.891.140.893.065	7.706.783.214.523
1. Phải thu khách hàng	131		3.074.933.283.981	3.274.250.910.804
2. Trả trước cho người bán	132		7.116.225.333.410	2.995.064.265.273
3. Các khoản phải thu khác	135		904.600.003.200	1.632.954.298.373
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(204.617.727.526)	(195.486.259.927)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.863.946.024.994	4.089.725.675.774
1. Hàng tồn kho	141		1.927.659.854.762	4.276.919.064.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.713.829.768)	(187.193.389.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		386.302.308.354	520.980.881.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	147.552.671.253	118.330.425.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.457.522.541	230.037.821.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	94.889.652.112	120.253.795.809
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		66.402.462.448	52.358.838.886

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		53.375.324.507.602	51.992.080.501.872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.295.566.753.751	5.145.321.570.735
1. Phải thu dài hạn khác	218	11	4.295.566.753.751	5.145.321.570.735
II. Tài sản cố định	220		39.910.231.101.158	37.781.699.882.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.378.219.171.691	8.849.097.737.829
- Nguyên giá	222		19.616.166.589.527	15.058.866.233.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.237.947.417.836)	(6.209.768.495.756)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	27.668.945.603.253	28.235.631.262.104
- Nguyên giá	225		42.102.008.054.150	41.513.874.061.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.433.062.450.897)	(13.278.242.799.528)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	223.303.276.600	261.062.464.296
- Nguyên giá	228		533.265.299.750	510.292.898.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(309.962.023.150)	(249.230.434.096)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	639.763.049.614	435.908.417.773
III. Bất động sản đầu tư	240		5.105.481.371	1.908.653.887
- Nguyên giá	241		8.983.231.197	5.361.850.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.877.749.826)	(3.453.196.429)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.053.357.577.341	2.091.979.136.955
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.799.718.420.461	1.805.012.433.911
2. Đầu tư dài hạn khác	258		258.814.826.956	542.738.255.770
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	18	(5.175.670.076)	(255.771.552.726)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.818.290.263.311	6.653.774.049.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	4.435.492.227.147	4.188.708.421.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.961.338.740	5.807.539.821
3. Tài sản dài hạn khác	268	20	2.377.836.697.424	2.459.258.088.325
VI. Lợi thế thương mại	269	21	292.773.330.670	317.397.208.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		72.207.980.285.691	69.643.732.253.885

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		61.270.805.076.448	58.940.772.727.991
I. Nợ ngắn hạn	310		26.122.893.382.723	26.654.675.160.058
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	22	11.176.752.322.309	11.978.426.476.850
2. Phải trả người bán	312	23	9.478.199.110.135	11.160.270.661.685
3. Người mua trả tiền trước	313		212.940.649.036	287.802.885.616
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	24	223.255.426.846	202.358.533.956
5. Phải trả người lao động	315		881.903.834.558	814.614.652.935
6. Chi phí phải trả	316		2.361.168.927.886	1.695.239.623.395
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25	1.613.289.882.076	237.723.739.980
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		175.383.229.877	278.238.585.641
II. Nợ dài hạn	330		35.147.911.693.725	32.286.097.567.933
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	146.529.495.000
2. Phải trả dài hạn khác	333	26	481.328.494.955	355.956.789.566
3. Vay và nợ dài hạn	334	27	34.335.597.310.797	31.512.957.833.317
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		172.561.294.776	116.153.430.409
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20.380.967	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		152.270.924.000	170.438.096.706
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.133.288.230	3.903.051.388
8. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	(19.841.128.453)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.441.359.690.691	10.247.303.606.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	10.441.112.420.653	10.246.584.824.815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.023.171.403.149	9.061.916.405.176
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		130.887.204.563	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		102.045.082.858	82.143.235.987
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		703.024.615.363	711.134.403.213
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.651.837.316	18.294.085.242
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.289.691.821	5.374.691.821
7. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		41.347.982.741	(61.934.829.654)
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		342.544.242.876	342.506.473.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		87.150.359.966	87.150.359.966
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		247.270.038	718.781.854
1. Nguồn kinh phí	432		(23.743.000)	411.647.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		271.013.038	307.134.240
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		495.815.518.552	455.655.919.225
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		72.207.980.285.691	69.643.732.253.885

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài (i)			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	99.452.239.321	122.587.208.254
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	VND	41.469.811.837	30.832.252.588
4. Tài sản cố định nhận giữ hộ	VND	8.507.540.045	-
5. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	103.405.508.250	104.314.810.132
6. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	337.550	996.513
- Đô la Canada	CAD	267.903	192.658
- Đô la Hồng Kông	HKD	3.047.105	5.179.751
- Yên Nhật	JPY	263.449.497	186.507.994
- Won Hàn Quốc	KRW	3.078.005.764	2.547.081.273
- Ringit Malaysia	MYR	988.075	360.084
- Rúp Nga	RUB	9.390.153	71.324.494
- Đô la Singapore	SGD	909.120	751.655
- Bạt Thái Lan	THB	4.102.841	11.419.044
- Đô la Đài Loan	TWD	6.865.889	10.252.996
- Đô la Mỹ	USD	9.551.047	18.229.696
- Peso Philippine	PHP	5.215.062	1.940.388
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	34.068.051	143.678.980
- Koruna Séc	CZK	-	604.139
- Kíp Lào	LAK	3.935.000	6.933.500
- Bảng Anh	GBP	377.893	653.796
- Euro	EUR	2.137.386	1.117.417

(i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 tài sản thuê ngoài (thuê hoạt động) bao gồm: Máy bay A320 - 8 chiếc thuê khô, Máy bay A321 - 17 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 4 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 10 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn - 6 chiếc gồm: GE900506 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321)


 Hồ Xuân Tam
 Người lập biểu


 Trần Thanh Hiền
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc Minh
 Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 5 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	69.377.434.797.911	69.228.312.310.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	347.067.928.705	373.799.982.424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	69.030.366.869.206	68.854.512.327.717
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		61.558.539.318.665	61.654.724.382.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.471.827.550.541	7.199.787.945.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	889.805.058.467	1.022.711.614.476
7. Chi phí tài chính	22	31	2.962.549.378.958	2.728.398.142.750
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.184.472.156.885	1.260.710.599.926
8. Chi phí bán hàng	24		3.609.337.728.071	3.606.546.462.710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.555.867.950.196	1.699.069.721.515
10. Lãi từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		233.877.551.783	188.485.232.681
11. Thu nhập khác	31		690.879.972.153	466.648.548.185
12. Chi phí khác	32		109.013.744.787	115.892.327.020
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	581.866.227.366	350.756.221.165
14. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	45		(91.634.109.126)	(32.722.075.746)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		724.109.670.023	506.519.378.100
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		249.932.894.899	205.859.301.183
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		57.254.065.447	43.125.078.786
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		416.922.709.677	257.534.998.131
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		252.490.585.875	214.498.643.591
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		164.432.123.802	43.036.354.540



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 5 năm 2015



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

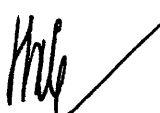
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	724.109.670.023	506.519.378.100
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.756.761.957.053	3.704.918.580.088
Các khoản dự phòng	03	(339.361.515.403)	58.029.274.415
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	215.617.672.332	363.706.463.492
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(348.780.772.934)	(476.696.221.974)
Chi phí lãi vay	06	1.184.472.156.885	1.260.710.599.926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.192.819.167.956	5.417.188.074.047
Thay đổi các khoản phải thu	09	771.439.756.176	(154.166.714.623)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.315.717.292.154	(854.201.802.621)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(186.003.543.028)	1.678.738.606.335
Thay đổi chi phí trả trước	12	(258.705.078.966)	262.268.468.354
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.336.200.897.539)	(1.387.879.294.089)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(218.069.139.496)	(344.588.298.469)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.344.629.188.518	1.668.055.522.409
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.345.776.440.932)	(3.836.972.978.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.279.850.304.843	2.448.441.582.435
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.088.434.974.054)	(5.456.600.586.494)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	44.147.676.453	15.156.384.947
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(571.044.171.250)	(843.715.318.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	589.362.171.250	924.301.335.221
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39.873.600.000)	(239.944.514.352)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	349.819.048.814	157.203.207.311
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	314.409.842.665	500.146.597.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.401.614.006.122)	(4.943.452.893.728)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	229.632.920.000	346.411.400.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35.625.935.619.575	29.037.165.991.434
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.386.755.536.205)	(23.632.699.583.541)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.777.089.802.947)	(3.477.148.103.681)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(127.692.544.968)	(235.646.949.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.564.030.655.455	2.038.082.754.366
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	442.266.954.176	(456.928.556.926)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.047.034.980.093	5.490.839.712.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9122.382.393)	13.123.824.772
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.480.179.551.676	5.047.034.980.093


 Hồ Xuân Tam
 Người lập biểu


 Trần Thanh Hiền
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 5 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 06 tháng 12 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 8.942.000.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Tổng Công ty đã bán đấu giá lần đầu ra công chúng hơn 49 triệu cổ phần với mức giá khởi điểm 22.300 VND/cổ phần.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và đã được chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, một số nghiệp vụ hợp nhất theo Quyết định phê duyệt của Bộ Tài chính có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con.
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay. Đối với trường hợp hàng tồn kho không xác định được giá vốn tương ứng của bên bán (bên bán không xác định được giá vốn hàng bán cho từng đối tượng) sẽ không điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho cuối năm (coi như tiêu thụ hết trong năm).
- Trường hợp công ty con áp dụng các chính sách kế toán theo quy định của Nhà nước nhưng khác với chính sách của Công ty mẹ thì sự khác biệt này sẽ được nêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty mà không thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính của công ty con cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty mẹ khi hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư dài hạn khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh “Ghi nhận doanh thu”.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm)	Năm 2013 (Số năm)
Máy bay	12 - 16	12 - 15
Động cơ máy bay	10	10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7	5 - 7

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của các loại máy bay A321, B777 từ 15 năm lên 16 năm theo Công văn chấp thuận của Bộ Tài chính số 18743/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2014. Việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 41 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính cũ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 theo Công văn chấp thuận số 18743/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 12 năm 2014 (trước năm 2014 là 15 năm). Việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 300 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính cũ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa phân bổ. Cụ thể như sau:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ quyết định thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí sửa chữa như sau: chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 400.000 USD trở lên (trước năm 2014 là từ 1.000.000 USD trở lên) sẽ được phân bổ trong 03 năm. Việc thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí sửa chữa này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 218 tỷ VND so với việc áp dụng giá trị tối thiểu phân bổ cũ.
- Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 03 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 2 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh số 4 mục "Hàng tồn kho").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp, bao gồm:

- (i) Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyến bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyến bay, hợp đồng ký với các đối tác.
- (ii) Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
- (iii) Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- (iv) Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở khế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.
- (v) Các khoản chi phí khác.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ và các Công ty TNHH MTV được phân phối theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu vận chuyển*

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chối từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chối từ lần một của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chối từ từ lần ba trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)***Các khoản doanh thu khác*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air, Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam trình bày bằng Đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 21.400 VND/USD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán sau ngày kết thúc niên độ kế toán do Tổng Công ty ban hành. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 sẽ giảm khoảng 465 tỷ VND và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ tăng khoảng 155 tỷ VND và số dư trong khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm tương ứng 465 tỷ VND và khoảng 310 tỷ VND. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Trong năm 2014, Công ty đã chuyển giao số dư quỹ bình ổn giá xăng dầu cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL) theo Hợp đồng chuyển giao hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất số 16/2014/VINAPCO-PVOIL ngày 26 tháng 6 năm 2014.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

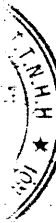
Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	20.665.097.608	21.246.866.265
Tiền gửi ngân hàng	2.646.729.656.963	2.035.082.582.100
Tiền đang chuyển	86.530.878.949	44.243.419.545
Các khoản tương đương tiền (i)	2.726.253.918.156	2.946.462.112.183
	<u>5.480.179.551.676</u>	<u>5.047.034.980.093</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ít hơn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	211.087.000.000	229.405.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	57.722.000.000
	<u>211.087.000.000</u>	<u>287.127.000.000</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.074.933.283.981	3.274.250.910.804
Trả trước cho người bán	7.116.225.333.410	2.995.064.265.273
- Trả trước tiền mua máy bay (i)	5.420.754.325.018	1.621.774.472.340
- Trả trước sửa chữa lớn chờ cân trừ với quỹ đại tu (ii)	1.192.533.033.001	853.643.938.993
- Trả trước tiền thuê máy bay	342.021.301.958	318.959.634.598
- Trả trước khác	160.916.673.433	200.686.219.342
Các khoản phải thu khác	904.600.003.200	1.632.954.298.373
- Phải thu về cổ phần hóa	8.132.710.652	5.423.514.768
- Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	8.855.970.695	8.209.726.052
- Phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không (iii)	134.693.362.718	112.463.129.554
- Phải thu Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước	-	921.000.000.000
- Phải thu Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	36.561.485.344	-
- Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng (iv)	544.221.206.324	363.754.518.415
- Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập, tái xuất	-	13.787.644.290
- Phải thu khác	172.135.267.467	208.315.765.294
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (v)	(204.617.727.526)	(195.486.259.927)
	<u>10.891.140.893.065</u>	<u>7.706.783.214.523</u>

- (i) Trả trước tiền mua máy bay phản ánh khoản thanh toán cho nhà cung cấp theo hợp đồng mua máy bay có lịch nhận máy bay trong năm 2015.
- (ii) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cân trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu hồi được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được đối tác cho thuê, sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm.
- (iii) Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ là 5.341.834,65 USD. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu USD, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 USD. Lãi suất được xác định bằng lãi suất SIBOR 12 tháng cộng biên độ 1%/năm vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ số dư nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không đã được phân loại sang nợ phải thu ngắn hạn khác là 5.341.834,65 USD. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho phần nợ gốc quá hạn theo quy định.
- (iv) Khoản tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng là khoản thuế tạm nộp khi nhập khẩu lô hàng hóa được đăng ký tạm nhập để tái xuất và được theo dõi trên khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn khác, khi lô hàng hóa thực hiện tái xuất thì phần thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng sẽ được hoàn trả lại cho Tổng Công ty, trong trường hợp nếu hàng tạm nhập, tái xuất được bán trong nước thì sẽ ghi thẳng vào giá vốn trong kỳ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (v) Bao gồm khoảng 116 tỷ VND dự phòng tại Công ty mẹ. Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014, Công ty mẹ không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ và xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng đang đi đường	266.932.885.170	872.938.720.773
Nguyên liệu, vật liệu	804.126.781.491	908.951.587.651
Công cụ, dụng cụ	111.789.569.372	125.927.794.107
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.024.450.673	43.583.544.746
Thành phẩm	3.392.518.538	3.937.215.964
Hàng hóa tồn kho (i)	695.736.337.578	2.316.131.238.068
Hàng gửi bán	69.167.535	-
Hàng hóa kho bảo thuế	19.588.144.405	5.448.963.631
	<u>1.927.659.854.762</u>	<u>4.276.919.064.940</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (ii)	(63.713.829.768)	(187.193.389.166)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.863.946.024.994</u>	<u>4.089.725.675.774</u>

- (i) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty).

- (ii) Bao gồm khoảng 4 tỷ VND dự phòng tại Công ty mẹ. Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014, Công ty mẹ không phải trích lập dự phòng hàng tồn kho tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ và xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (i)	97.067.065.240	76.505.594.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.485.606.013	41.824.831.303
	<u>147.552.671.253</u>	<u>118.330.425.322</u>

- (i) Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán và đã thanh toán cho các đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	59.665.703.022	59.836.403.697
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa cho Nhà nước	25.675.974.401	52.567.132.094
Các khoản khác phải thu Nhà nước	9.547.974.689	7.850.260.018
	<u>94.889.652.112</u>	<u>120.253.795.809</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (i)	4.292.772.739.800	5.141.827.664.126
Phải thu dài hạn khác	2.794.013.951	3.493.906.609
	<u>4.295.566.753.751</u>	<u>5.145.321.570.735</u>

(i) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 01 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài sản cố định	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2014	9.343.240.322.646	1.711.225.524.787	1.495.119.001.065	1.713.016.369.330	645.406.644.765	150.858.370.992	15.058.866.233.585
Tăng trong năm	4.783.681.364.451	65.132.865.270	52.564.086.371	84.187.079.964	86.669.241.524	30.988.982.276	5.103.223.619.856
Mua sắm mới	2.653.207.406.727	8.848.739.446	36.166.789.617	83.331.950.565	79.641.152.853	25.313.979.738	2.886.510.018.946
Xây dựng mới	-	40.680.059.505	843.950.144	-	-	265.588.337	41.789.597.986
Tăng do điều chuyển từ CCDC	-	-	6.895.167.400	-	360.978.675	-	7.256.146.075
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	91.106.380	15.783.651.654	-	231.818	-	-	15.874.989.852
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	(391.740.335)	(487.688.045)	(191.165.023)	-	-	(1.070.593.403)
Tăng do phân loại lại	-	-	9.145.867.255	1.046.062.604	6.667.109.996	5.409.414.201	22.268.454.056
Chuyển từ TSCĐ thuê TC (ii)	2.130.382.851.344	-	-	-	-	-	2.130.382.851.344
Tăng khác	-	212.155.000	-	-	-	-	212.155.000
Giảm trong năm	420.149.479.969	40.496.098.775	25.815.266.469	34.206.883.844	15.037.259.324	10.218.275.533	545.923.263.914
Giảm do thanh lý	325.523.413.631	13.119.138.474	2.752.613.317	27.935.722.431	8.184.234.965	2.178.608.800	379.693.731.618
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	-	-	199.275.118	283.745.000	1.556.778.192	-	2.039.798.310
Chuyển giao cho PV Oil (iv)	-	12.687.307.896	9.717.101.627	1.097.130.357	203.256.718	268.150.447	23.972.947.045
Phân loại lại	-	14.555.280.456	5.900.554.418	1.812.618.182	-	-	22.268.453.056
Điều chuyển cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (iii)	94.626.066.338	-	645.741.984	1.023.656.238	3.789.798.158	7.771.516.286	107.856.779.004
Giảm khác	-	134.371.949	6.599.980.005	2.054.011.636	1.303.191.291	-	10.091.554.881
Tại ngày 31/12/2014	13.706.772.207.128	1.735.862.291.282	1.521.867.820.967	1.762.996.565.450	717.038.626.965	171.629.077.735	19.616.166.589.527

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2014	3.207.172.878.226	603.918.624.031	838.301.350.890	1.123.640.811.749	341.709.289.729	95.025.541.131	6.209.768.495.756
Tăng trong năm	2.090.531.013.039	83.148.557.351	127.580.198.849	130.022.934.106	97.801.127.228	14.438.240.271	2.543.522.070.844
Trích khấu hao (i)	561.412.730.472	83.442.238.921	127.837.344.712	129.126.923.343	93.192.883.879	14.383.609.553	1.009.395.730.880
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	(293.681.570)	(437.588.068)	(150.051.841)	-	-	(881.321.479)
Tăng do phân loại lại	-	-	180.442.205	1.046.062.604	4.608.243.349	54.630.718	5.889.378.876
Chuyển từ TSCĐ thuê TC (ii)	1.529.118.282.567	-	-	-	-	-	1.529.118.282.567
Giảm trong năm	420.149.479.969	18.005.054.745	21.098.989.600	32.129.126.376	13.970.826.029	9.989.672.045	515.343.148.764
Giảm do thanh lý	325.523.413.631	7.036.499.247	2.752.613.317	27.935.722.431	8.720.595.965	2.178.608.800	374.147.453.391
Chuyển giao cho PV Oil (iv)	-	10.736.512.141	5.461.924.489	1.097.130.357	195.966.887	39.546.959	17.531.080.833
Phân loại lại	-	232.043.357	5.638.729.805	18.605.714	-	-	5.889.378.876
Điều chuyển cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (iii)	94.626.066.338	-	645.741.984	1.023.656.238	3.751.070.886	7.771.516.286	107.818.051.732
Giảm khác	-	-	6.599.980.005	2.054.011.636	1.303.192.291	-	9.957.183.932
Tại ngày 31/12/2014	4.877.554.411.296	669.062.126.637	944.782.560.139	1.221.534.619.479	425.539.590.928	99.474.109.357	8.237.947.417.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2014	8.829.217.795.832	1.066.800.164.645	577.085.260.828	541.461.945.971	291.499.036.037	72.154.968.378	11.378.219.171.691
Tại ngày 31/12/2013	6.136.067.444.420	1.107.306.900.756	656.817.650.175	589.375.557.581	303.697.355.036	55.832.829.861	8.849.097.737.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

- (i) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của loại máy bay A321 từ 15 năm lên 16 năm và được chấp thuận tại Công văn số 18743/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 12 năm 2014. Việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 41 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính cũ.
- (ii) Trong năm 2014, tại Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ, máy bay B777 số hiệu VN-A143 đã hết thời hạn thuê tài chính, Tổng Công ty đã mua lại tài sản này. Theo đó, Tổng Công ty phân loại tài sản cố định thuê tài chính này sang tài sản cố định hữu hình.
- (iii) Trong năm 2014, Tổng Công ty đã điều chuyển tài sản cố định cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo Quyết định số 1807/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải và biên bản bàn giao tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ký ngày 31 tháng 10 năm 2014.
- (iv) Trong năm 2014, Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam - Công ty con của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, đã chuyển giao toàn bộ nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định hữu hình liên quan đến hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) theo Hợp đồng chuyển giao hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất số 16/2014/VINAPCO-PVOIL ngày 26 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định mang thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.675.546.502.911 VND.

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	41.513.874.061.632
Mua sắm mới	2.718.332.218.862
Tăng do điều chỉnh nguyên giá máy bay	184.625.000
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình (ii)	(2.130.382.851.344)
Tại ngày 31/12/2014	42.102.008.054.150
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	13.278.242.799.528
Khấu hao trong năm (i)	2.683.937.933.936
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình (ii)	(1.529.118.282.567)
Tại ngày 31/12/2014	14.433.062.450.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	27.668.945.603.253
Tại ngày 31/12/2013	28.235.631.262.104

- (i) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của loại máy bay A321 từ 15 năm lên 16 năm và được chấp thuận tại Công văn số 18743/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 12 năm 2014. Việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 300 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính cũ.
- (ii) Trong năm 2014, máy bay B777 số hiệu VN-A143 đã hết thời hạn thuê tài chính, Tổng Công ty đã mua lại tài sản này. Theo đó, Tổng Công ty phân loại tài sản cố định thuê tài chính này sang tài sản cố định hữu hình.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm 3 loại máy bay A321, B777 và ATR72-500.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	382.737.640.812	125.734.824.026	1.820.433.554	510.292.898.392
Tăng trong năm	385.540.308	26.707.493.684	-	27.093.033.992
Mua sắm mới	-	16.362.795.044	-	16.362.795.044
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	(88.192.000)	(14.562.320)	-	(102.754.320)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	473.732.308	10.359.260.960	-	10.832.993.268
Giảm trong năm	3.544.889.629	575.743.005	-	4.120.632.634
Giảm do thanh lý	-	575.743.005	-	575.743.005
Chuyển giao cho PV Oil	3.514.174.629	-	-	3.514.174.629
Giảm khác	30.715.000	-	-	30.715.000
Tại ngày 31/12/2014	379.578.291.491	151.866.574.705	1.820.433.554	533.265.299.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	214.957.602.621	33.305.557.142	967.274.333	249.230.434.096
Tăng trong năm	83.231.399	62.591.995.586	226.650.000	62.901.876.985
Trích khấu hao	171.423.399	62.605.665.441	226.650.000	63.003.738.840
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	(88.192.000)	(13.669.855)	-	(101.861.855)
Giảm trong năm	1.594.544.926	575.743.005	-	2.170.287.931
Giảm do thanh lý	-	575.743.005	-	575.743.005
Chuyển giao cho PV Oil	1.594.544.926	-	-	1.594.544.926
Tại ngày 31/12/2014	213.446.289.094	95.321.809.723	1.193.924.333	309.962.023.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	166.132.002.397	56.544.764.982	626.509.221	223.303.276.600
Tại ngày 31/12/2013	167.780.038.191	92.429.266.884	853.159.221	261.062.464.296

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	149.709.471.023	-
Dự án Trung tâm huấn luyện đào tạo TP HCM	146.543.096.577	101.137.103.513
Dự án 10 A350 ký năm 2007	99.725.238.037	92.406.818.023
Dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007	73.065.975.891	83.984.509.474
Dự án Thương mại Điện tử	46.116.798.267	19.250.765.152
Phòng khách hạng thương gia nhà ga T2	21.502.554.968	-
Dự án Hangar A75	8.184.265.234	151.446.502
Dự án Hangar A76	-	13.469.329.779
Các dự án khác	94.915.649.617	125.508.445.330
	639.763.049.614	435.908.417.773

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ	Hoạt động chính
				quyền biểu quyết năm giữ	
			%	%	
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,05	32,05	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	20,00	Dịch vụ bảo hiểm
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,07	36,07	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
6	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không (i)	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
7	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng
9	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không

(i) Do Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không không nộp báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản đầu tư vào công ty này đang được phản ánh theo giá gốc thay vì hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	19.897.182.984.550	19.685.504.349.566
Tổng công nợ	15.570.110.298.330	15.775.160.080.394
Tài sản thuần	4.327.072.686.220	3.910.344.269.172
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	1.628.887.905.411	1.684.884.493.425
	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Doanh thu	4.430.556.597.111	3.709.145.985.207
Lợi nhuận thuần	216.505.360.226	241.054.007.801
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(91.634.109.126)	(32.722.075.746)

18. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Bao gồm khoảng 1 tỷ VND dự phòng tại Công ty mẹ. Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014, Công ty mẹ không phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ và xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	106.913.810.731	243.551.852.667
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.302.839.205.614	1.226.803.051.206
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	444.386.161.649	469.787.010.997
Chi phí sửa chữa lớn động cơ chờ phân bổ (i)	1.971.479.746.952	1.519.209.510.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn (ii)	309.984.948.353	464.977.422.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	299.888.353.848	264.379.573.870
	<u>4.435.492.227.147</u>	<u>4.188.708.421.367</u>

(i) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ quyết định thay đổi ước tính phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay. Theo đó, chi phí cho mỗi lần bảo dưỡng, sửa chữa có giá trị tương đương từ 400.000 USD trở lên (trước năm 2014 là từ 1.000.000 USD trở lên) sẽ được phân bổ trong 03 năm. Việc thay đổi ước tính kế toán này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 218 tỷ VND so với việc áp dụng chính sách phân bổ cũ.

(ii) Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 và thực hiện phân bổ với thời gian là 05 năm bắt đầu từ năm 2012. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay (i)	2.109.884.514.536	2.240.639.353.432
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác (ii)	264.048.535.384	218.618.734.893
Tài sản dài hạn khác	3.903.647.504	-
	<u>2.377.836.697.424</u>	<u>2.459.258.088.325</u>

(i) Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay là khoản thanh toán theo hợp đồng thuê máy bay, động cơ máy bay và có thời gian hoàn trả trên 01 năm kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

(ii) Số dư đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm số tiền 5,2 triệu EUR là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số tiền 268.287 EUR bị phong tỏa tại tài khoản IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 142,4 tỷ đồng theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện này, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR nói trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	317.397.208.780	1.278.088.054.412
Tăng/(giảm) trong năm (i)	16.741.061.716	(921.000.000.000)
Phân bổ vào chi phí	(41.364.939.826)	(39.690.845.632)
Số dư cuối năm	292.773.330.670	317.397.208.780

(i) Lợi thế thương mại phát sinh trong năm liên quan đến giao dịch Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines với số tiền 535.810.110.000 VND tương đương với tỷ lệ biểu quyết 0,63% để nhằm mục đích tăng vốn của Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines trong năm 2014.

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.057.032.120.764	5.260.867.743.771
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	1.371.003.282.411	2.941.708.177.660
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	3.748.716.919.134	3.775.850.555.419
	11.176.752.322.309	11.978.426.476.850

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	4.837.791.055.912	4.656.662.619.891
Phải trả người bán	2.732.553.986.894	4.720.021.421.375
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	745.797.827.483	565.383.944.937
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	2.021.333.969	3.760.671.274
Phải trả thu bán khác	1.160.034.905.877	1.214.442.004.208
	9.478.199.110.135	11.160.270.661.685

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO là giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế	201.069.413.334	165.452.428.413
Thuế giá trị gia tăng	33.125.794.549	43.576.683.211
Thuế xuất nhập khẩu	19.869.259	201.206.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.099.329.919	55.406.275.191
Thuế thu nhập cá nhân	31.458.365.586	23.244.114.620
Thuế tài nguyên	846.800	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.056.373.370	580.492.391
Thuế bảo vệ môi trường	42.593.952.000	41.358.009.000
Các loại thuế khác	5.714.881.851	1.085.647.090
Các khoản phải trả khác	22.186.013.512	36.906.105.543
Thuế nhà thầu	22.186.013.512	36.906.105.543
	<u>223.255.426.846</u>	<u>202.358.533.956</u>

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	1.305.982.120.765	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.669.931.999	27.777.426.897
Kinh phí công đoàn	8.476.649.641	8.789.307.292
Bảo hiểm xã hội	1.302.014.634	1.874.848.517
Bảo hiểm y tế	565.506.298	696.225.278
Bảo hiểm thất nghiệp	147.475.915	225.479.104
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập, tái xuất	-	13.787.644.290
Các khoản phải trả, phải nộp khác	285.146.182.824	184.572.808.602
	<u>1.613.289.882.076</u>	<u>237.723.739.980</u>

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải trả dài hạn khác chủ yếu là khoản nhận đặt cọc từ các đối tác để làm đại lý bán chứng từ vận chuyển cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.302.632.462.762	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	43.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	14.901.389.837	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.045.063.748.000	8.448.764.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.496.241.065.269	2.080.483.083.396
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.943.752.368	13.860.545.875
Ngân hàng Credit Agricole	153.121.027.908	174.587.867.150
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	43.106.684.319	102.900.559.252
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	143.557.100.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	265.830.380.132	333.404.998.647
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	-	550.140.697.735
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	595.996.192.288	1.159.046.525.792
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.842.633.341.469	3.021.254.556.821
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	116.562.457.274	715.347.197.555
Ngân hàng TNHH Indovina	419.687.678.464	465.529.732.128
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	218.822.448.695	227.408.250.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.106.185.730.081	888.667.206.964
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	99.395.356.990	119.780.178.481
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	2.093.623.390.180	2.314.421.184.877
Vay cá nhân	360.800.000	730.400.000
Cộng các khoản vay dài hạn	14.866.607.906.036	12.319.568.848.672
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Ngân hàng Citibank	14.377.486.637.144	13.922.994.349.732
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	114.878.496.456	332.455.052.382
Ngân hàng Royal Bank of Scotland PLC	468.958.748.280	693.576.841.174
Ngân hàng Credit Agricole	5.560.841.351.226	6.484.016.904.707
Ngân hàng HSBC	1.219.412.868.436	1.417.349.360.628
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.847.131.504.764	3.060.555.209.101
Cộng các khoản nợ dài hạn	24.588.709.606.306	25.910.947.717.724
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	39.455.317.512.342	38.230.516.566.396
Trong đó: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.119.720.201.545	6.717.558.733.079
Số phải trả sau 12 tháng	34.335.597.310.797	31.512.957.833.317

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được dùng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 6,2%/năm, 4,6%/năm và 2,1%/năm. Trong đó, các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	2.289.851.098.928	2.561.405.806.762
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	5.275.342.772.480	3.220.528.102.049
Tín chấp	7.301.414.034.628	6.537.634.939.861
	<u>14.866.607.906.036</u>	<u>12.319.568.848.672</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định mang thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.675.546.502.911 VND.

- (ii) Các khoản nợ dài hạn này đều được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản nợ dài hạn này chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0% đến 3,95%) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.371.003.282.411	2.941.708.177.660
Trong năm thứ hai	2.483.202.859.177	1.003.706.430.403
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.714.342.510.573	5.263.206.812.754
Sau năm năm	7.298.059.253.875	3.110.947.427.855
Cộng	<u>14.866.607.906.036</u>	<u>12.319.568.848.672</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.371.003.282.411	2.941.708.177.660
Số phải trả sau 12 tháng	<u>13.495.604.623.625</u>	<u>9.377.860.671.012</u>

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	27.857.730.479.635	29.422.848.263.566	24.588.709.606.306	25.910.947.717.724
<i>Trong vòng một năm</i>	4.498.701.144.123	4.445.966.488.238	3.748.716.919.134	3.775.850.555.419
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	14.306.829.345.087	14.609.402.546.620	12.306.165.108.442	12.402.217.190.904
<i>Sau năm năm</i>	9.052.199.990.425	10.367.479.228.708	8.533.827.578.730	9.732.879.971.401
Trừ: Các khoản chi phí tài chính trong tương lai	3.269.020.873.329	3.511.900.545.842	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>24.588.709.606.306</u>	<u>25.910.947.717.724</u>	<u>24.588.709.606.306</u>	<u>25.910.947.717.724</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.748.716.919.134	3.775.850.555.419	3.748.716.919.134	3.775.850.555.419
Số phải trả sau 12 tháng			<u>20.839.992.687.172</u>	<u>22.135.097.162.305</u>

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND					VND	VND			
Tại ngày 01/01/2014	9.061.916.405.176	-	-	82.143.235.987	711.134.403.213	18.294.085.242	(61.934.829.654)	342.506.473.064	5.374.691.821	87.150.359.966	10.246.584.824.815		
Tăng vốn trong năm	-	130.887.204.563	-	-	(52.284.132.729)	(4.487.317.926)	(71.030.753.908)	-	(3.085.000.000)	-	-	-	-
Giảm vốn do điều chuyển tài sản cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	(38.745.002.027)	-	-	-	-	-	(3.473.722.198)	-	-	-	-	-	(42.218.724.225)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	(20.733.697.037)	-	20.733.697.037	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	164.432.123.802	-	164.432.123.802	-	-	-	-	-	164.432.123.802
Trích các quỹ	-	-	-	-	58.351.473.431	-	(58.351.473.431)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(184.784.674.021)	-	(184.784.674.021)	-	-	-	-	-	(184.784.674.021)
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	-	-	-	(9.370.713.015)	-	-	-	-	-	(9.370.713.015)
Kết chuyển quỹ	-	-	-	-	5.154.930.000	(5.154.930.000)	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	19.056.950.871	1.417.236.565	-	247.855.485.084	37.769.812	-	-	-	-	268.367.442.332
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.200.118.406)	-	-	-	-	-	(2.200.118.406)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	-	-	844.896.000	(15.598.080)	-	(527.038.549)	-	-	-	-	-	302.259.371
Tại ngày 31/12/2014	9.023.171.403.149	130.887.204.563	102.045.082.858	703.024.615.563	8.651.837.316	41.347.982.741	342.544.242.876	2.289.091.821	87.150.359.966	10.441.112.420.653			

Theo Quyết định số 1807/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt kết quả định giá doanh nghiệp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty mẹ, giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam để cổ phần hoá như sau:

- Theo số sách tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2013 (sau khi thực hiện xử lý tài chính theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước), giá trị doanh nghiệp theo số sách kế toán là 57.156.505.406.732 VND và giá trị phần vốn nhà nước theo số sách kế toán là 10.576.378.635.374 VND.
- Theo kết quả xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bằng phương pháp khác xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hoá là 57.047.892.000.000 VND và giá trị phần vốn Nhà nước theo số sách kế toán là 23.493.984.000.000 VND.

Theo Quyết định này, Công ty mẹ không thực hiện điều chỉnh lại số sách kế toán theo giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ đã hoàn thành việc bán cổ phần đầu giá công khai (IPO trong nước), bán cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Tổng Công ty và tổ chức Công đoàn. Công tác bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược (20% vốn điều lệ) hiện nay đang được Công ty mẹ triển khai song song với quá trình IPO theo quy trình bán chiến lược đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.377.434.797.911	69.228.312.310.141
- Doanh thu bán hàng	10.079.873.000.549	11.884.373.424.379
- Doanh thu vận tải Hàng không (i)	55.068.586.378.531	53.917.167.139.244
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	3.851.732.223.064	3.233.452.174.230
- Doanh thu hoạt động khác	377.243.195.767	193.319.572.288
Các khoản giảm trừ doanh thu	347.067.928.705	373.799.982.424
- Chiết khấu thương mại	347.067.928.705	373.799.982.424
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.030.366.869.206	68.854.512.327.717

(i) Doanh thu vận tải Hàng không năm 2014 bao gồm giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong năm 2013 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vé có điều kiện hạn chế bán trong năm 2014 không sử dụng với tổng số tiền khoảng 703 tỷ VND.

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	578.173.961.745	544.671.893.885
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.227.032.982	215.497.997.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia, cổ phiếu thưởng	116.780.472.911	76.589.035.740
Lãi chuyển nhượng vốn góp	7.350.854.720	185.063.937.700
Các khoản khác	272.736.109	888.749.415
	889.805.058.467	1.022.711.614.476

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1.578.474.470.263	1.309.063.670.251
Chi phí lãi vay	1.184.472.156.885	1.260.710.599.926
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn (i)	242.694.602.066	-
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	155.839.511.807	136.213.534.460
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn (i)	(250.595.882.650)	(26.325.518.137)
Chi phí khác	51.664.520.587	48.735.856.250
	2.962.549.378.958	2.728.398.142.750

(i): Chủ yếu là do kết quả thanh lý khoản đầu tư vào Cổ phiếu France Telecom.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay B777, A321 (i)	225.593.759.807	154.109.766.642
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	78.869.191.000	5.075.845.206
Thu từ thanh lý tài sản cố định	42.969.554.184	17.961.388.845
Thu nhập từ chuyển giao hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất cho PV Oil	41.460.152.455	-
Thu tiền phạt hợp đồng	34.740.693.982	26.373.181.890
Tiền thu hoàn thuế	24.011.405.453	41.385.573.906
Thu do hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	11.597.593.524	10.351.287.415
Các khoản thu nhập khác (ii)	231.637.621.748	211.391.504.281
Thu nhập khác	690.879.972.153	466.648.548.185
Chi phí từ chuyển giao hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất cho PV Oil	41.460.152.455	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	7.205.897.788	13.389.947.909
Các khoản khác	60.347.694.544	102.502.379.111
Chi phí khác	109.013.744.787	115.892.327.020
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	581.866.227.366	350.756.221.165

(i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 là các khoản hỗ trợ bằng tiền của nhà cung cấp máy bay cho Tổng Công ty có liên quan đến các Hợp đồng mua máy bay. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực nhận trong năm.

(ii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

(i) Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bị đơn, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5,2 triệu EUR, đồng thời tài khoản IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp bị phong tỏa với số tiền 268.287 EUR, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 142,4 tỷ VND đang ghi nhận là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến vụ kiện này.

(ii) Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tạm tính chi phí thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2013 với mức thuế suất 20% trên thu nhập cao nhất của phi công nước ngoài ký hợp đồng trực tiếp với Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Công văn số 1262/TCT-TNCN hướng dẫn “chính sách thuế đối với dịch vụ thuê phi công qua tổ chức nước ngoài” do Tổng Cục thuế ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2014. Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Hà Nội về phương pháp quyết toán thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn trên. Tổng Công ty đã ước tính và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các năm trước với số tiền khoảng 106,5 tỷ VND. Số tiền này có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả làm việc với Cục thuế Hà Nội. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)**

- (iii) Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Cơ quan thuế Campuchia (“Cơ quan thuế”) ra Thông báo số 852 GDT.EAD.LK về việc truy thu thuế bao gồm các khoản thu bổ sung, phạt và lãi suất chậm nộp các loại thuế phát sinh tại Campuchia của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Campuchia từ năm 2009 đến năm 2010. Tổng Công ty chưa ghi nhận toàn bộ chi phí thuế theo thông báo và đang tiếp tục làm việc với Cơ quan thuế nước này về vấn đề trên. Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng số thuế phải nộp thêm cho Cơ quan thuế phát sinh thực tế (kể cả các nghĩa vụ thuế tương tự từ năm 2011 đến năm 2014) (nếu có) là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- (iv) Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa dự tính chi phí thuế nhà thầu phát sinh cho các hợp đồng hỗ trợ khai thác bay với các đối tác cư trú tại Ailen, Malaysia và các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ phụ tùng thay thế với các đối tác cư trú tại Đài Loan và Pháp do Tổng Công ty đang áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam với các nước trên. Tổng Công ty đã có công văn giải trình về vấn đề này gửi Cục Thuế thành phố Hà Nội và Tổng Cục thuế về việc không tính thuế cho các hợp đồng nêu trên. Chi phí thuế nhà thầu có phát sinh hay không sẽ phụ thuộc vào quyết định của Tổng Cục thuế. Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng nghĩa vụ thuế phát sinh (nếu có) là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- (v) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, kho xăng dầu hàng không Liên Chiểu tại thành phố Đà Nẵng của Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”) bị sạt lở. Công ty đã có đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico (nay là “Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex”, gọi tắt là “PJICO”) lên Tòa Kinh tế - Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội yêu cầu PJICO bồi thường thiệt hại và các chi phí khắc phục hậu quả tại Kho Xăng dầu hàng không Liên Chiểu. Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2010/KDTM-ST với phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc PJICO phải bồi thường các thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả và tổn thất. Đồng thời, Bản án buộc Công ty bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Liên Chiểu của Công ty. Tuy nhiên, PJICO đã thực hiện thủ tục kháng án và yêu cầu xử phúc thẩm đối với vụ kiện này. Ngày 19 tháng 8 năm 2011, tại phiên xử phúc thẩm, Tòa án Nhân dân tối cao Thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2011/KDTM-PT với phán quyết hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 151/2010/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2010, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của Pháp luật.

Theo Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 02 năm 2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra phán quyết buộc PJICO phải bồi thường số tiền bảo hiểm cho Công ty và Công ty phải bồi thường thiệt hại phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho xăng dầu Liên Chiểu. Ngày 06 tháng 3 năm 2014, PJICO đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc không đồng ý với kết luận nêu trên. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có bản án có hiệu lực của Cơ quan pháp luật liên quan đến vụ kiện này.

Tổng Công ty đang phản ánh giá trị hàng tồn kho của Tổng Công ty bị thất thoát do sự cố sạt lở Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu trên khoản mục “Các khoản phải thu khác” với số tiền 8,6 tỷ VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và chưa phản ánh bất kỳ khoản công nợ nào đối với Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, hợp đồng này còn 3 máy bay chưa nhận về.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	7.949.525.182.891	7.858.206.213.849

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.794.552.497.947	5.559.882.238.605
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.250.053.681.974	16.512.106.033.433
Sau năm năm	8.483.410.445.281	10.593.919.667.359
	<u>29.528.016.625.202</u>	<u>32.665.907.939.397</u>

Ngày 23 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 8 máy bay B787-9 của Air Lease Corporation với thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2017 sẽ bàn giao 01 chiếc và năm 2018 sẽ bàn giao 07 máy bay còn lại. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 16.558.944 USD.

Ngày 20 tháng 01 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 03 máy bay B787-9 của ILFC với thời gian thuê là 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 01 chiếc và năm 2016 sẽ bàn giao 02 chiếc còn lại. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 6.587.000 USD.

Ngày 29 tháng 6 năm 2009, Tổng Công ty đã ký 02 hợp đồng thuê 02 máy bay A350-900 của ILFC với thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 02 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 6.840.000 USD.

Ngày 13 tháng 7 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 02 máy bay A350-900 của Tập đoàn CIT, thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 02 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã mở tín dụng thư dự phòng với số tiền 4.140.000 USD cho hợp đồng thuê này.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 22 và 27 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	45.512.349.633.106	43.491.384.310.167
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.480.179.551.676	5.047.034.980.093
Nợ thuần	40.032.170.081.430	38.444.349.330.074
Vốn chủ sở hữu	10.441.112.420.653	10.246.584.824.815
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3,83</u>	<u>3,75</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.480.179.551.676	5.047.034.980.093
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.526.261.107.082	9.843.252.875.695
Đầu tư tài chính ngắn hạn	211.087.000.000	287.127.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	2.053.357.577.341	2.091.979.136.955
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	2.393.125.400.949	2.470.534.767.852
Tổng cộng	<u>17.664.010.637.048</u>	<u>19.739.928.760.595</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	45.512.349.633.106	43.491.384.310.167
Phải trả người bán và phải trả khác	4.816.680.717.437	5.288.328.446.440
Chi phí phải trả	2.361.168.927.886	1.695.239.623.395
Tổng cộng	<u>52.690.199.278.429</u>	<u>50.474.952.380.002</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng như bảng dưới đây:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	+200	(154.272.685.875)
	-200	154.272.685.875
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	+200	(361.089.736.777)
	-200	361.089.736.777

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCDN ngày 14 tháng 5 năm 2009. Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu trên cơ sở chính sách hàng năm được Hội đồng thành viên Tổng Công ty phê duyệt.

Cụ thể, chính sách bảo hiểm nhiên liệu năm 2014 đã được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty thông qua tại Nghị quyết số 3191/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 03 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

(i) Nguyên tắc thực hiện: Tổng Công ty triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu một cách thận trọng. Thực hiện bảo hiểm với nhiều kỳ hạn khác nhau, sử dụng cấu trúc bảo hiểm đơn giản.

(ii) Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu (Tiếp theo)***

- (iii) Cấu trúc bảo hiểm: Do ngân hàng cung cấp bao gồm Vanillar Swap, Zero cost collar, Call option, Call spreads, Collar. Do nhà cung ứng cung cấp bao gồm Fixed Price, Maximum Fixed Price, Minimum - Maximum Fixed Price.
- (iv) Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ và có thể tăng lên đến 45% khi giá thị trường ở mức thấp đáng kể.
- (v) Thời hạn bảo hiểm: Tối đa 12 tháng, tính cho tất cả các giao dịch khớp lệnh năm 2014.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái sau khi Ban Giám đốc đánh giá và xem xét các chi phí để mua các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tỷ giá có thể cao hơn chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá của ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.480.179.551.676	-	5.480.179.551.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.230.694.353.331	4.295.566.753.751	7.526.261.107.082
Đầu tư tài chính ngắn hạn	211.087.000.000	-	211.087.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.053.357.577.341	2.053.357.577.341
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	19.192.351.029	2.373.933.049.920	2.393.125.400.949
Tổng cộng	8.941.153.256.036	8.722.857.381.012	17.664.010.637.048
31/12/2014			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	11.176.752.322.309	34.335.597.310.797	45.512.349.633.106
Phải trả người bán và phải trả khác	4.335.352.222.482	481.328.494.955	4.816.680.717.437
Chi phí phải trả	2.361.168.927.886	-	2.361.168.927.886
Tổng cộng	17.873.273.472.677	34.816.925.805.752	52.690.199.278.429
Chênh lệch thanh khoản thuần	(8.932.120.216.641)	(26.094.068.424.740)	(35.026.188.641.381)
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.047.034.980.093	-	5.047.034.980.093
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.697.931.304.960	5.145.321.570.735	9.843.252.875.695
Đầu tư tài chính ngắn hạn	287.127.000.000	-	287.127.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.091.979.136.955	2.091.979.136.955
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	11.276.679.527	2.459.258.088.325	2.470.534.767.852
Tổng cộng	10.043.369.964.580	9.696.558.796.015	19.739.928.760.595
31/12/2013			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	11.978.426.476.850	31.512.957.833.317	43.491.384.310.167
Phải trả người bán và phải trả khác	4.932.371.656.874	355.956.789.566	5.288.328.446.440
Chi phí phải trả	1.695.239.623.395	-	1.695.239.623.395
Tổng cộng	18.606.037.757.119	31.868.914.622.883	50.474.952.380.002
Chênh lệch thanh khoản thuần	(8.562.667.792.539)	(22.172.355.826.868)	(30.735.023.619.407)

Ban Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro về thiếu hụt vốn lưu động. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn thông qua các khoản vay với hạn mức tín dụng ngắn hạn đã ký với các Ngân hàng, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu từ thu bán chứng từ vận chuyển và từ khấu hao tài sản cố định).

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 11 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã ra Quyết định số 373/QĐ-HĐTV/TCTHK phê duyệt kết quả bán đấu giá thành công toàn bộ 1.483.825 cổ phần với giá bình quân 12.000 VND/cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty CP Cung ứng Dịch vụ hàng không (Airsarco), và thực hiện quyết toán toàn bộ chi phí hợp lý liên quan đến việc thoái vốn của Tổng Công ty tại Airsarco. Các thủ tục thoái vốn của Tổng Công ty tại Airsarco đã được hoàn thành trong Quý 1 năm 2015.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 12 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất và thông qua Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP; Kế hoạch kinh doanh năm 2015 và định hướng chiến lược phát triển của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2018; Bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2015-2020; Phương án chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và các vấn đề liên quan khác.

Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã ký hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn có tổng giá trị là 2.840.000.000.000 VND (giải ngân bằng USD hoặc VND) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với thời hạn vay là 12 tháng. Thời hạn rút vốn đến ngày 13 tháng 3 năm 2016. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản vay đã được giải ngân với số tiền là 12.941.090,99 USD.

Ngày 01 tháng 4 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP là 11.198.648.400.000 VND. Từ ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty sẽ chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

38. VẤN ĐỀ KHÁC

Theo Nghị quyết số 3432/TCTHK-NQ-HĐTV ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Công ty mẹ của Công ty), Hội đồng Thành viên đã chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ vốn của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) tại Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam vẫn chưa làm thủ tục thoái vốn tại công ty này.


Theo chủ trương thoái vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu mặt đất tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty), năm 2014, Tổng Công ty đã bàn giao hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất liên quan đến các Xí nghiệp Thương mại Dầu khí Hàng không Miền Bắc, Xí nghiệp Thương mại Dầu khí Hàng không Miền Nam và Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL) theo Hợp đồng chuyển giao hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất số 16/2014/VINAPCO-PVOIL ngày 26 tháng 6 năm 2014. Thu nhập và chi phí bàn giao phát sinh cùng một khoản tương ứng là 41.460.152.455 VND. Hiện tại, Xí nghiệp Thương mại Dầu khí Hàng không Miền Bắc đã được chuyển giao toàn bộ cho PV OIL, Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không miền Trung đã chuyển giao các cửa hàng xăng dầu bán lẻ, Xí nghiệp Thương mại Dầu khí Hàng không Miền Nam đã ngừng hoạt động kinh doanh và chưa có quyết định giải thể.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 5 năm 2015